

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03 /2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 13/01/2021

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Tuấn Dũng

2. Ông Trần Văn Nghi

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2020/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 36/2020/ QĐST – HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn K – sinh năm 1978; vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Xóm 4, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1992; vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Xóm 4, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình

Hiện tạm trú tại: Xóm 3, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Chị T vắng mặt lần 2 không có lý do, anh B có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là anh Phạm Văn K trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 10 năm 2009 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ anh K và chung sống hạnh phúc khoảng ba đến bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và công việc làm ăn kinh tế của hai người. Mâu thuẫn kéo dài nhiều năm

nay, năm 2014 chị T đã có đơn xin ly hôn anh nhưng vì thời điểm đó con cái còn nhỏ nên anh đã cố gắng nín nhịn và tìm các biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng đồng thời được cả hai bên gia đình động viên phân tích hòa giải nên vợ chồng đã bỏ qua cho nhau về đoàn tụ và chung sống hòa thuận. Nhưng được một thời gian ngắn đến năm 2016 thì mâu thuẫn vợ chồng lại phát sinh và ngày càng trầm trọng hơn không có biện pháp nào khắc phục. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên năm 2016 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và anh chị sống ly thân nhau 3 năm nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có một con chung cháu Phạm Long H sinh ngày 31 tháng 7 năm 2010. Thời gian vợ chồng sống ly thân cho đến nay cháu ở cùng anh và do anh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nay vợ chồng ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Long H cho anh tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và chị T có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh và chị T không có sản chung và công nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong văn bản trình bày ý kiến bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh K đăng ký kết hôn năm 2009 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng ba, bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và công việc làm ăn của hai người. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình nội ngoại phân tích hòa giải nhưng không cải thiện được mà càng nặng nề hơn. Do không chịu được cuộc sống chung nên năm 2016 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị để ở đồng thời chị và anh K đã sống ly thân nhau từ đó đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay anh K có đơn xin ly hôn chị cũng nhất trí vì vợ chồng cũng mâu thuẫn kéo dài nhiều năm nay. Có tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có một con chung cháu Phạm Long H sinh ngày 31 tháng 7 năm 2010 hiện cháu H đang ở cùng với anh K. Nay vợ chồng ly hôn nguyên vọng chị muốn nuôi cháu H do vậy chị đề nghị Toàn án giao cháu H cho chị chăm sóc nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh K không có sản chung và công nợ chung do vậy nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Phạm Long H thì nguyện vọng cháu muốn ở với bố là anh Phạm Văn K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn K ly hôn chị Nguyễn Thị T

- Về con chung: Giao Cháu Phạm Long H cho anh Phạm Văn K tiếp tục chăm sóc kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên, tự lập được cuộc sống. Chị T không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Anh Phạm Văn K nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn K có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với chị Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại: Xóm 3 xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Anh K có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 10 năm 2009 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ anh K tại xóm 4, xã Đ và chung sống hạnh phúc khoảng ba, bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và công việc làm ăn của hai người, mặc dù hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng mâu thuẫn và cả hai đã sống ly thân nhau bốn năm nay. Cả anh K và chị T đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được. Nay anh K có đơn xin ly hôn chị T cũng nhất trí và không có ý kiến gì.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện: Anh K và chị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ anh K tại xóm 4, xã Đ thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Một thời gian sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị T ở xã K làm ăn sinh sống. Nay anh K có đơn xin ly hôn chị T đề nghị

Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và nguyện vọng của các bên để giải quyết vụ án.

Như vậy anh K và chị T trong quá trình sinh sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và thực tế anh chị cũng đã sống ly thân nhau 3 năm nay. Cả hai đều không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm. Nay cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa anh K và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Anh K và chị T có một con chung Cháu Phạm Long H sinh ngày 31 tháng 7 năm 2010. Hiện cháu H đang do anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nay cả anh K và chị T đều có nguyện vọng nuôi cháu H và không yêu cầu phía bên kia cấp dưỡng.

Xét nguyện vọng nuôi con chung sau khi ly hôn giữa anh K và chị T là hoàn toàn chính đáng, không vi phạm pháp luật. Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã Đ thể hiện về điều kiện nuôi dưỡng con sau khi ly hôn giữa anh K và chị T là như nhau. Tuy nhiên từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu H do anh K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và cũng đã đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu H.

Qua thăm khảo ý kiến nguyện vọng của cháu H thì cháu muốn ở với bố. Để đảm bảo quyền lợi của con trong vụ án hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự, Đồng thời để không làm ảnh hưởng đến môi trường học tập cũng như sinh hoạt của cháu H. Nay cần giao cháu H cho anh K tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng: Do anh K không yêu cầu chị T cấp dưỡng đối với cháu H. Anh K cũng xác định mình có đủ điều kiện về vấn đề vật chất đảm bảo cuộc sống cho cháu H nên vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét.

Căn cứ điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Phạm Long H cho anh K tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên, tự lập được cuộc sống. Chị T không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Phạm Văn K phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147 ; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị T được ly hôn

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Long H, sinh ngày 31 tháng 07 năm 2010 cho anh Phạm Văn K tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên, tự lập được cuộc sống. Chị T không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn K phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002444 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã K, huyện K;
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Trần Thị Khanh**